Bộ, tỉnh: Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số 09b-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Ủy ban nhân dân Thành Phố Biên hòa

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố Biên hòa

Mã đơn vị: 1066173.1

Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Năm 2023

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1. Trường Mẫu Giáo Thanh Bình		**1.479**	**15.532.650**		**1.479**						**2.319**	**3.223.619**	**1.234.965**		**2.319**						
1	Đất khuôn viên tại Số 4 CMT8 Phường Thanh Bình TP Biên Hòa	1.479	15.532.650		1.479																
2	Nhà cấp hạng3, 2 tầng									1999	1.607	2.672.560	897.740		1.607						
3	Nhà vệ sinh (sửa, nâng cấp)									2010	356	248.075	119.076		356						
4	Sữa chữa nâng cấp (chống thấm+									2016	178	115.488	83.151		178						
5	Sửa chữa nâng cấp (mái trần, nhà vệ sinh)									2016	178	187.496	134.997		178						
2. Trường THCS Trường Sa		**17.891**	**156.936.780**		**17.891**						**1.829**	**43.471.280**	**34.569.162**		**1.829**						
1	Đất khuôn viên tại Khu phố 3A phường Trảng Dài	17.891	156.936.780		17.891																
2	Khu hiệu bộ tại Khu phố 3A phường Trảng Dài									2018	300	6.178.745	4.942.996		300						
3	Nhà bảo vệ tại Khu phố 3A phường Trảng Dài									2018	9	148.645	99.072		9						
4	Nhà xe giáo viên tại Khu phố 3A phường Trảng Dài									2018	171	246.214	164.102		171						
5	Nhà xe học sinh tại Khu phố 3A phường Trảng Dài									2018	877	1.162.163	774.582		877						

6	Phòng học dãy B (16 phòng+phòng chức năng) tại Khu phố 3A phường Trảng Dài									2018	212	15.595.555	12.476.444		212						
7	Phòng học dãy B (28 phòng) tại Khu phố 3A phường Trảng Dài									2018	260	20.139.958	16.111.966		260						
3. Trường Tiểu Học Phan Chu Trinh		**2.964**	**6.811.910**		**2.964**						**1.010**	**2.604.117**	**355.802**	**260**	**750**						
1	Quyền sử dụng đất Cơ sở A tại Khu phố 8, Phường Tân Phong, Biên Hòa -	2.655	5.576.000		2.655																
2	Quyền sử dụng đất Cơ sở B tại Khu phố 5, Phường Tân Phong, Biên Hòa -	309	1.235.910		309																
3	Đàn piano đệm									2010		8.800									
4	Máy in HP 1200									2002		6.600									
5	Máy tính để bàn									2016		9.800									
6	Máy vi tính 02									2009		9.167									
7	Nhà số 1 Cơ sở A									2003	10	9.752	1.918	10							
8	Nhà số 2 Cơ sở A									2003	52	18.639	2.982		52						
9	Nhà số 3 Cơ sở A									2003	309	1.043.020	166.883	250	59						
10	Nhà số 4 Cơ sở A									2003	363	1.025.116	164.019		363						
11	Nhà số 5 Cơ sở A									1998	246	418.104			246						
12	Nhà số 6 Cơ sở A									1997	30	16.819			30						
13	Phần mềm kế toán DAS									2009		6.000	4.800								
14	Phần mềm kế toán DTsoft									2005		8.500	6.800								
15	Phần mềm Kế toán Misa									2017		10.500	8.400								
16	Thùng CPU									2017		7.800									
17	Trống trường									2015		5.500									
4. THCS Quyết Thắng		**3.224**	**2.906.800**	**79**	**2.344**				**801**		**1.070**	**773.270**	**278.377**	**79**	**560**					**801**	
1	Đất phục vụ hoạt động giáo dục tại 70/7 CMT8, P.Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai	3.224	2.906.800	79	2.344				Sử dụng khác - 801												
2	Nhà cấp III dãy số 1 tại 70/7 CMT8, P.Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai									2008	1.000	734.117	264.282	79	490					Sử dụng khác - 801	

3	Nhà cấp III dãy số 2 tại 70/7 CMT8, P.Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai									2008	70	39.153	14.095		70						
5. Trường Mầm Non Tân Tiến		**2.699**	**21.171.180**		**2.699**						**1.387**	**10.404.406**	**8.961.439**		**1.387**						
1	Đất cơ sở 1 tại Khu phố 4, Phường Tân Tiến, Biên Hòa - Đồng	413	802.560		413																
2	Nhà ngói 1 tại Khu phố 4, Phường Tân Tiến, Biên Hòa - Đồng									1975	86	85.747			86						
3	Nhà ngói 2 tại Khu phố 4, Phường Tân Tiến, Biên Hòa - Đồng									1975	75	30.380			75						
4	Nhà ngói 3 tại Khu phố 4, Phường Tân Tiến, Biên Hòa - Đồng									1975	41	30.888			41						
5	Đất cơ sở 2 tại Khu phố 6, Phường Tân Tiến, Biên Hòa - Đồng	738	244.620		738																
6	Nhà ngói 1-cs2 tại Khu phố 6, Phường Tân Tiến, Biên Hòa - Đồng									1975	68	36.774			68						
7	Nhà ngói 2-cs2 tại Khu phố 6, Phường Tân Tiến, Biên Hòa - Đồng									1975	69	37.163			69						
8	Đất cơ sở 3 tại 1563/14 khu phố 5, Phường Tân Tiến, Biên Hòa - Đồng Nai	1.548	20.124.000		1.548																
9	Nhà ngói 1 tại 1563/14 khu phố 5, Phường Tân Tiến, Biên Hòa - Đồng Nai									2019	1.048	10.183.454	8.961.439		1.048						
6. Trường Tiểu Học An Hảo		**7.808**	**31.232.800**		**7.808**						**1.391**	**13.644.211**	**11.828.426**		**1.391**						
1	Khuôn viên đất tại Đường 11- Khu phố 9- An Bình- Biên Hòa- Đồng Nai	7.808	31.232.800		7.808																
2	Dãy phòng học 15 phòng									2023	1	11.559.211	11.328.026		1						
3	Khu hiệu bộ									2005	350	525.000	126.000		350						
4	Khu hội trường									2005	200	300.000	72.000		200						

5	Khu phòng học									2005	840	1.260.000	302.400		840						
7. Trường Mẫu Giáo Long Hưng											**3.565**	**10.832.861**	**7.799.660**		**3.565**						
1	Nhà cấp 3									2017	3.565	10.832.861	7.799.660		3.565						
8. Trường THCS Trần Hưng Đạo		**8.275**	**15.958.800**		**8.275**						**3.411**	**11.065.809**	**3.432.528**		**3.411**						
1	Đất trường học tại Số 03 Đường 30/4	8.275	15.958.800		8.275																
2	Khu hành chính tại Số 03 Đường									2005	632	3.076.463	1.204.284		632						
3	Nhà bảo vệ tại Số 03 Đường 30/4									2005	24	5.952			24						
4	Nhà Hội trường tại Số 03 Đường									2005	412	1.173.973	456.004		412						
5	Phong hoc day A tại Số 03 Đường 30/4									1960	1.000	4.151.263	890.421		1.000						
6	Phong hoc day B tại Số 03 Đường 30/4									2001	1.000	2.042.592	651.777		1.000						
7	Nhà căn tin									2005	68	13.750			68						
8	Nhà kho									2011	56	80.000	15.968		56						
9	Nhà vệ sinh học sinh dãy phòng học K6-7									2015	60	201.976	94.202		60						
10	Nhà vệ sinh HS dãy phòng học K8-9									2012	80	248.628	66.210		80						
11	Nhà xe giáo viên									2005	80	71.213	53.663		80						
9. Trường Tiểu Học Lê Văn Tám		**10.000**	**323.000.000**		**10.000**						**7.200**	**24.232.853**	**20.033.366**		**7.200**						
1	Đất khuôn viên trường tại Quang Vinh, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	10.000	323.000.000		10.000																
2	Trường TH Lê Văn Tám tại Quang Vinh, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai									2015	7.200	24.232.853	20.033.366		7.200						
10. Trường Tiểu Học Tam Phước 2		**2**	**8.299.200**	**2**							**499.216.003**	**14.683.791**	**9.246.483**		**499.216.003**						
1	Đất khuôn viên trường tại Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai	1	4.226.600	1																	
2	Dãy nhà số 8 tại Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai									2016	1	11.813.025	8.032.857		1						

3	Đất khuôn viên trường (Long Đức 2) tại Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai	1	4.072.600	1																	
4	Dãy nhà số 1 (Long Đức 2)									1989		24.000									
5	Dãy nhà số 2 (Long Đức 2)									2003		15.000									
6	Dãy nhà số 7									2007	1	2.016.000	564.480		1						
7	Sửa chữa CSVC lớn									2018	1	316.550	189.867		1						
8	Sửa chữa lớn tài sản dãy nhà cũ 12 phòng học									2022	499.216.000	499.216	459.279		499.216.000						
11. Trường Mẫu Giáo Long Bình Tân		**13.017**	**3.425.250**		**13.017**						**229**	**905.415**	**636.898**		**229**						
1	Đất khuôn viên tại Long Bình Tân, TP. Biên Hòa	13.017	3.425.250		13.017																
2	Lớp học tại Long Bình Tân, TP. Biên Hòa									2003	60	60.000			60						
3	Lớp học tại Long Bình Tân, TP. Biên Hòa									2003	63	63.000			63						
4	Lớp học tại Long Bình Tân, TP. Biên Hòa									2003	65	60.000			65						
5	Lớp học tại Long Bình Tân, TP. Biên Hòa									2003	40	40.000			40						
6	Sửa chữa									2021	1	682.415	636.898		1						
12. Trường Mầm Non Bình Đa												**4.282.591**									
1	Cơ sở 1(KP4,đường Trần Quốc Toản)									1988		1.765.500									
2	Cơ sở 2 (KP3, đường Trần Quốc Toản)									1988		927.500									
3	Nhà 1									1999		671.418									
4	Nhà 2									2001		505.098									
5	Nhà 3									1988		45.056									
6	Nhà 4									1975		368.019									
13. THCS Trảng Dài		**5.609**	**25.466.350**		**5.609**						**2.172**	**20.041.957**	**9.381.958**		**2.172**						
1	Đất khuôn viên trụ sở - KP2, Phường Trảng Dài tại KP2, Phường	5.609	25.466.350		5.609																
2	Phòng học (21 phòng) tại KP2, Phường Trảng Dài									2011	1.303	18.174.162	8.723.598		1.303						

3	Phòng học dãy B (6 phòng) tại KP2, Phường									2001	372	496.212			372						
4	Phòng học dãy B (8 phòng) tại KP2, Phường									2011	497	1.371.583	658.360		497						
14. Trường Tiểu Học Long Bình Tân											**13.969**	**24.958.207**	**16.305.551**	**13.048**	**921**						
1	Nhà cấp 3									2014	13.000	13.320.096	7.992.058	13.000							
2	Nhà cấp 4									2003	48	299.467		48							
3	Nhà khu dãy C									2020	466	11.338.644	8.313.493		466						
4	Phòng học									2006	146				146						
5	Phòng học									1998	309				309						
15. Trường Tiểu Học Tam Hiệp B		**1.307**	**4.341.400**		**1.307**						**863**	**4.392.426**	**2.778.983**		**863**						
1	Đất tại 399/12, Đường Phạm Văn Thuận, P Tam Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai	1.307	4.341.400		1.307																
2	NHÀ (điều chỉnh lại số tiền năm 2020 đúng với biên bản bàn giao công trình 13/8/2007)									2007	863	4.392.426	2.778.983		863						
16. Trường THCS An Bình		**4.206**	**14.703.000**	**489**	**3.717**						**7.424**	**16.978.572**	**6.827.558**	**489**	**6.782**					**153**	
1	Đất khuôn viên tại Khu phố - Phường An Bình - Biên Hòa - Đồng Nai	4.206	14.703.000	489	3.717																
2	Khối lớp học 12 phòng tại Khu phố - Phường An Bình - Biên Hòa - Đồng Nai									2009	3.717	5.599.666	2.463.853		3.717						
3	Nhà bảo vệ tại Khu phố - Phường An Bình - Biên Hòa - Đồng Nai									2009	9	27.626								Sử dụng khác - 9	
4	Nhà đa năng tại Khu phố - Phường An Bình - Biên Hòa - Đồng Nai									2009	502	1.540.925	616.370		502						
5	Nhà để xe 02 bánh tại Khu phố - Phường An Bình - Biên Hòa - Đồng Nai									2009	144	442.018								Sử dụng khác - 144	

6	Nhà hành chính tại Khu phố - Phường An Bình - Biên Hòa - Đồng									2009	489	1.501.021	600.408	489							
7	Nhà lớp học tại Khu phố - Phường An Bình - Biên Hòa - Đồng Nai									2009	2.563	7.867.316	3.146.926		2.563						
17. Trường Mầm Non Hoà Hưng		**1.000**	**1.765.500**		**1.000**						**3.977**	**10.481.082**	**7.580.259**	**1.964**	**770**					**1.244**	
1	Đất trụ sở làm việc tại Khu 5 ấp 2 An Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai	1.000	1.765.500		1.000																
2	Nhà học ấp 1									2001	121	31.000		61	61						
3	Nhà học ấp 2									2006	457	476.261			457						
4	Nhà học ấp 3									2010	63	555.614	36.782		63						
5	Nhà học ấp 4									2003	141	105.000			141						
6	Phòng học									2016	2.488	7.637.863	6.415.805	1.244						Làm nhà ở - 1244	
7	Phòng học									2016	94	339.845	158.504	47	47						
8	Sửa chữa ấp 4									2011	612	148.572	19.745	612							
9	Xây dựng sửa chữa ấp 4									2021	1	1.186.929	949.424		1						
18. Trường Tiểu học Tân Mai 1		**3.166.900.000**	**3.166.900**	**3.166.900.000**							**9.390.347.936**	**9.390.348**	**9.014.734**		**9.390.348.000**						
1	Đất khuôn viên (cơ sở 1) tại Phường Tân Mai	2.334.700.000	2.334.700	2.334.700.000																	
2	Đất khuôn viên (cơ sở 2) tại Phường Tân Mai	832.200.000	832.200	832.200.000																	
3	Nhà CS2									2023	9.390.347.936	9.390.348	9.014.734		9.390.348.000						
19. Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi		**10.000**	**145.000.000**		**10.000**						**600**	**12.055.919**	**1.883.523**		**600**						
1	Đất khuôn viên tại Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	10.000	145.000.000		10.000																
2	Nhà cầu nối 1 tầng + 3 tầng tại Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi									2010	200	211.286	92.966		200						
3	Khối hành chánh (2 tầng)									2010	200	1.899.529	835.793		200						
4	Khối hội trường đa năng									2010	100	1.396.676	614.537		100						
5	Khối lớp học lý thuyết + thực hành									2010	100	8.548.428	340.227		100						
20. THCS Hòa Hưng		**8.715**	**12.201.000**		**8.715**						**4.086**	**15.918.372**	**6.151.489**		**4.646**						

1	Khuôn viên đất tại Khu phố 1 phường An Hòa thành phố Biên Hòa tỉnh Đồng Nai	8.715	12.201.000		8.715																
2	Phòng bảo vệ									2004	9	4.000	906		9						
3	Phòng học (04 phòng)									2000	686	360.000			686						
4	Phòng học (06 phòng)									2009	876	1.679.294	548.122		876						
5	Phòng học (15 phòng)									2003	1.515	1.862.938			1.515						
6	Phòng học và phòng đa năng									2016	1.000	12.012.140	5.602.462		1.560						
21. THCS Lê Quang Định		**6.731**	**81.542.500**	**6.731**							**2.246**	**7.245.855**	**5.506.850**		**2.246**						
1	Đất tại KP 4 P Tân Hiệp, TP Biên Hòa,Đồng Nai	6.731	81.542.500	6.731																	
2	Bể tự hoại + hố ga									2008		22.551	17.139								
3	Chi phí xây dựng bổ sung khu									2008	1	803.791	610.881		1						
4	Cổng tường rào									2008		239.612	182.105								
5	Hệ thông chông sét									2008		58.429	44.406								
6	Hệ thống điện									2008		146.899	111.643								
7	Khối lớp học									2008	979	3.511.611	2.668.824		979						
8	Nhà bảo vệ									2008	16	24.350	18.506		16						
9	Nhà đa đa năng									2008	731	852.950	648.242		731						
10	Nhà hành chính									2008	340	642.705	488.456		340						
11	Nhà xe hai bánh									2008	179	67.770	51.505		179						
12	Phần nước									2008		376.209	285.919								
13	Phát sinh tăng ….									2008		183.796	139.685								
14	Sân đường									2008		285.109	216.683								
15	San nền									2008		30.073	22.855								
22. Trường Mầm Non Tân Vạn											**570**	**309.819**	**60.798**	**570**							
1	Nhà									2012	100	12.651	2.525	100							
2	Nhà									2012	200	265.595	53.013	200							
3	Nhà									2012	150	15.950	3.184	150							
4	Nhà ăn									2011	120	15.623	2.076	120							
23. Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm		**1.307**	**4.929.600**		**1.307**						**420**	**272.296**			**420**						
1	Đất khuôn viên trường tại Phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa	1.307	4.929.600		1.307																

2	Nhà trường dạy học tại Phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa									1992	420	272.296			420						
24. Trường Tiểu Học Nguyễn Đình Chiểu		**6.172**	**120.961.400**		**6.172**						**3.303**	**6.028.000**	**2.170.080**		**3.303**						
1	Đất tại KP 3, Phường HỒ Nai, Biên Hoà	6.172	120.961.400		6.172																
2	Khu lớp học 1 trệt 2 lầu tại KP 3, Phường HỒ Nai, Biên Hoà									2008	2.177	3.919.000	1.410.840		2.177						
3	Khu khối nhà hành chính 1 trệt 2									2008	711	1.279.000	460.440		711						
4	Nhà khối đa năng									2008	415	830.000	298.800		415						
25. Trường Mẫu Giáo Tân Biên		**593**	**2.076.200**		**593**						**593**	**270.959**	**17.937**		**593**						
1	Đất tại 77 Kp 3 Phường Tân Biên-Biên Hòa-Đồng Nai	593	2.076.200		593																
2	Nhà tại 77 Kp 3 Phường Tân Biên-Biên Hòa-Đồng Nai									2009	593	270.959	17.937		593						
26. Trường Mầm Non Tam Hiệp			**9.817.410**									**3.489.675**	**1.901.942**								
1	Cơ sơ làm việc CS1		8.681.850																		
2	Cơ sơ làm việc CS2		1.135.560																		
3	Cơ sở 1 nhà cấp 3, 1 tầng									2003											
4	Cơ sở 1 nhà cấp 3, 2 tầng									2003		3.231.339	1.901.942								
5	Cơ sở 2 nhà cấp 4, 1 tầng									1997		258.336									
27. THCS Tân Tiến		**1**	**10.490.000**		**1**						**5**	**1.983.444**	**846.989**		**5**						
1	Đất trụ sở cơ quan tại Nguyễn Ái Quốc, KP6, Phường Tân Tiến, Biên Hòa, Đồng Nai	1	10.490.000		1																
2	Nhà làm việc tại Nguyễn Ái Quốc, KP6, Phường Tân Tiến, Biên Hòa, Đồng Nai									2001	1	446.272	35.702		1						
3	Nhà làm việc tại Nguyễn Ái Quốc, KP6, Phường Tân Tiến, Biên Hòa, Đồng Nai									2001	1	1.469.272	793.407		1						

4	Nhà làm việc tại Nguyễn Ái Quốc, KP6, Phường Tân Tiến, Biên Hòa, Đồng Nai									2001	1	23.570			1						
5	Nhà tạm tại Nguyễn Ái Quốc, KP6, Phường Tân Tiến, Biên Hòa, Đồng Nai									2007	1	14.519			1						
6	Nhà để xe									2018	1	29.810	17.880		1						
	Tổng cộng:	**3.167.013.000**	**1.021.736.630**	**3.166.907.301**	**104.898**				**801**		**9.889.627.578**	**273.941.154**	**168.805.755**	**16.410**	**9.889.609.965**					**2.198**	